CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 61 / VTNN	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DOC
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 10, Quốc lộ 1, Khu phố Cẩm Tân, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (0251) 3836 270 - 3833 289 Fax: (0251) 3836 270 - 3833 289
- E-mail: docambh@vnn.vn
- Đại diện theo pháp luật: ông Ngô Huỳnh Minh – Chức vụ: Quyền Giám đốc.

2. **Nội dung thông tin công bố.**

Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán của Công ty CP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty mục quan hệ cổ đông vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn " docam.vn/tai-lieu-van-ban/"

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

** Tài liệu đính kèm:*
- BCTC năm 2025 đã kiểm toán của Công ty.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Q. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Ngô Huỳnh Minh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI
Ký ngày: 31/3/2026 13:31:10

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC **TRANG**

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC 1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP 3 - 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán 5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8 – 9

Bản thuyết minh báo cáo tài chính 10 – 31

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Phước Hùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/03/2026)
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/03/2026)
Ông Ngô Huỳnh Minh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Ông Cao Hùng Lai	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/06/2025)
Bà Nguyễn Thị Kim Quy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đoàn Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/06/2025)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Ngô Huỳnh Minh	Quyền Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2026) Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/06/2025 Miễn nhiệm ngày 31/12/2025)
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/05/2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ngô Huỳnh Minh
Quyền Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Số: 517/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM

Trịnh Thanh Thanh **Phó Tổng Giám đốc** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2820-2025-026-1	**Lê Hoàng Mỹ Linh** **Kiểm toán viên** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 6236-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**122.241.511.464**	**119.074.823.831**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**9.629.157.088**	**2.945.991.793**
1. Tiền	111		6.629.157.088	2.945.991.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**94.000.000.000**	**85.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	94.000.000.000	85.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.717.725.959**	**21.425.218.336**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	16.957.619.284	25.110.905.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		484.656.626	51.452.361
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		251.280.372	238.690.975
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(3.975.830.323)	(3.975.830.323)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.647.718.017**	**9.104.334.076**
1. Hàng tồn kho	141	4.5	4.647.718.017	9.104.334.076
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**246.910.400**	**99.279.626**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156.986.712	99.279.626
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	89.923.688	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.011.261.126**	**938.217.524**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**102.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		102.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**225.118.680**	**254.075.078**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	225.118.680	254.075.078
Nguyên giá	222		10.594.479.632	27.186.129.977
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.369.360.952)	(26.932.054.899)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**684.142.446**	**684.142.446**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	684.142.446	684.142.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**123.252.772.590**	**120.013.041.355**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.604.854.999**	**14.755.072.783**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.493.957.399**	**14.755.072.783**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	3.698.068.077	4.278.332.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.247.895.151	546.314.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.835.578.428	793.171.196
4. Phải trả người lao động	314	4.9	1.638.613.903	1.611.063.740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	3.519.641.796	3.546.507.459
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	1.845.177.563	1.752.662.125
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.12	1.708.982.481	2.227.021.581
II. Nợ dài hạn	**330**		**110.897.600**	**-**
1. Phải trả dài hạn khác	337		110.897.600	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**107.647.917.591**	**105.257.968.572**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.13.1	**107.647.917.591**	**105.257.968.572**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		568.007.905	568.007.905
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.079.909.686	4.689.960.667
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		689.377.467	750.481.579
LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.390.532.219	3.939.479.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**123.252.772.590**	**120.013.041.355**

Ngô Huỳnh Minh	**Nguyễn Hồng Quân**	**Nguyễn Hồng Quân**
Quyền Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	231.395.084.500	219.955.191.928
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		231.395.084.500	219.955.191.928
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	220.915.347.859	209.486.580.721
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.479.736.641	10.468.611.207
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.207.968.393	4.930.112.344
6. Chi phí tài chính	22		288.797.800	194.109.068
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*288.797.800*	*191.233.549*
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	4.903.569.107	5.557.179.481
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	5.554.754.607	4.725.777.579
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.940.583.520	4.921.657.423
10. Thu nhập khác	31	5.7	3.162.387.899	44.191.437
11. Chi phí khác	32		87.884.445	14.000.000
12. Lợi nhuận khác	40		3.074.503.454	30.191.437
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.015.086.974	4.951.848.860
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.624.554.755	1.012.369.772
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.390.532.219	3.939.479.088
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.3	509	294
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.13.4	509	294

Ngô Huỳnh Minh	**Nguyễn Hồng Quân**	**Nguyễn Hồng Quân**
Quyền Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.015.086.974	4.951.848.860
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	103.706.398	284.584.590
Các khoản dự phòng	03		-	(250.000.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.896.089.452)	(4.768.874.949)
Chi phí lãi vay	06		288.797.800	191.233.549
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		511.501.720	408.792.050
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.515.568.689	(20.776.182.147)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.456.616.059	(4.639.744.184)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.109.764.747	(314.376.402)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(57.707.086)	16.600.675
Tiền lãi vay đã trả	14		(288.797.800)	(191.233.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(1.456.916.386)	(906.604.572)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.518.039.100)	(1.136.341.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10.271.990.843**	**(27.539.090.025)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74.750.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.010.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(137.000.000.000)	(160.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		128.500.000.000	174.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.886.089.452	4.768.874.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(678.660.548)**	**18.268.874.949**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	37.115.662.000	30.786.368.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(37.115.662.000)	(30.786.368.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.13.5	(2.910.165.000)	(3.999.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.910.165.000)**	**(3.999.050.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**6.683.165.295**	**(13.269.265.076)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.945.991.793	16.215.256.869
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60)	**70**	4.1	**9.629.157.088**	**2.945.991.793**

Ngô Huỳnh Minh	**Nguyễn Hồng Quân**	**Nguyễn Hồng Quân**
Quyền Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 01 năm 2026 để thay đổi địa chỉ trụ sở hoạt động kinh doanh và cập nhật người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Việt Nam	72.108.000.000	72,11	72.108.000.000	72,11
Cổ đông khác	Việt Nam	27.892.000.000	27,89	27.892.000.000	27,89
Cộng		**100.000.000.000**	**100**	**100.000.000.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10, Quốc lộ 1, khu phố Cẩm Tân, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31 (31/12/2024: 34).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón, nông sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực buôn bán phân bón, khoai mì, lúa giống và cung cấp dịch vụ cho thuê kho.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Quốc Lộ 20, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Quốc Lộ 1, ấp Cẩm Tân, phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Ấp Láng Lớn, xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản	Tỉnh lộ 768, xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

3.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống: Không chịu thuế;
- Nông sản, phân bón: 5%;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	10.115.722	64.383.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.619.041.366	2.881.608.513
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
Cộng	**9.629.157.088**	**2.945.991.793**

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất từ 4,97% đến 7,6%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng, được chi tiết như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	6 - 12 tháng	5,63% - 7,60%/năm	36.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12 tháng	4,97% - 5,07%/năm	27.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6 tháng	5,30% - 5,70%/năm	23.000.000.000	15.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12 tháng	4,79%/năm	8.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12 tháng	4,02%/năm	-	3.000.000.000
Cộng			**94.000.000.000**	**85.500.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	11.356.800.000	15.281.200.000
Công ty TNHH Thiên Lộc	3.799.088.179	3.799.088.179
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	1.215.000.000	5.846.500.000
Các khách hàng khác	586.731.105	184.117.144
Cộng	**16.957.619.284**	**25.110.905.323**

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.975.830.323	-	3.975.830.323	-

Chi tiết tình hình tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	3.975.830.323	4.225.830.323
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	(250.000.000)
Số cuối năm	**3.975.830.323**	**3.975.830.323**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thiên Lộc	3.799.088.179	-	Trên 3 năm	3.799.088.179	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	176.742.144	-	Trên 3 năm	176.742.144	-	Trên 3 năm
Cộng	**3.975.830.323**	**-**		**3.975.830.323**	**-**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.876.889.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.300.000	-	381.900.000	-
Công cụ, dụng cụ	61.851.906	-	68.646.549	-
Hàng hóa	3.801.874.378	-	4.761.130.212	-
Hàng gửi bán	782.691.733	-	1.015.767.715	-
Cộng	**4.647.718.017**	**-**	**9.104.334.076**	**-**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	24.050.623.303	1.690.442.943	1.354.740.095	90.323.636	27.186.129.977
Mua trong năm	74.750.000	-	-	-	74.750.000
Thanh lý (*)	(15.876.110.942)	(790.289.403)	-	-	(16.666.400.345)
Tại ngày 31/12/2025	**8.249.262.361**	**900.153.540**	**1.354.740.095**	**90.323.636**	**10.594.479.632**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	24.050.623.285	1.690.442.943	1.100.665.035	90.323.636	26.932.054.899
Khấu hao trong năm	2.076.406	-	101.629.992	-	103.706.398
Thanh lý	(15.876.110.942)	(790.289.403)	-	-	(16.666.400.345)
Tại ngày 31/12/2025	**8.176.588.749**	**900.153.540**	**1.202.295.027**	**90.323.636**	**10.369.360.952**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	18	-	254.075.060	-	254.075.078
Tại ngày 31/12/2025	**72.673.612**	**-**	**152.445.068**	**-**	**225.118.680**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.503.429.632 VND.

Trong năm, Công ty đã thanh lý các TSCĐ gắn liền với đất tại Khu công nghiệp Biên Hoà 1 để phục vụ công tác di dời trụ sở theo Đề án của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hoà 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.649.350.000	1.649.350.000	696.987.500	696.987.500
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	977.660.000	977.660.000	744.750.000	744.750.000
Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	491.410.268	491.410.268	-	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	272.299.992	272.299.992	1.278.000.000	1.278.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	307.347.817	307.347.817	1.558.594.852	1.558.594.852
Cộng	**3.698.068.077**	**3.698.068.077**	**4.278.332.352**	**4.278.332.352**

4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	656.119.553	1.741.955.993	1.107.294.175	-	21.457.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	915.644.103	1.625.137.955	1.456.916.386	-	747.422.534
Thuế thu nhập cá nhân	-	263.814.772	486.905.893	247.382.048	-	24.290.927
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	89.923.688	-	223.193.373	313.117.061	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	**89.923.688**	**1.835.578.428**	**4.083.193.214**	**3.133.709.670**	**-**	**793.171.196**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 12 và quỹ lương còn phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích tiền thuê đất tăng thêm cho các năm từ 2006 đến 2017 theo QĐ số 26/QĐ-HĐQT	3.420.712.229	3.420.712.229
Các khoản trích trước khác	98.929.567	125.795.230
Cộng	**3.519.641.796**	**3.546.507.459**

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.841.523.000	1.751.688.000
Các khoản phải trả khác	3.654.563	974.125
Cộng	**1.845.177.563**	**1.752.662.125**

4.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2025	2.227.021.581
Trích trong năm	1.000.000.000
Chi trong năm	(1.518.039.100)
Tại ngày 31/12/2025	**1.708.982.481**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	568.007.905	5.862.481.579	106.430.489.484
Lãi trong năm trước	-	-	3.939.479.088	3.939.479.088
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.112.000.000)	(1.112.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	100.000.000.000	568.007.905	4.689.960.667	105.257.968.572
Lãi trong năm nay	-	-	6.390.532.219	6.390.532.219
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2023			(583.200)	(583.200)
Tại ngày 31/12/2025	**100.000.000.000**	**568.007.905**	**7.079.909.686**	**107.647.917.591**

Việc phân phối lợi nhuận trong năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025. Trong đó, cổ tức chia cho bên liên quan là 2.163.240.000 VND – Xem thêm Mục 8.

4.13.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.13.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.390.532.219	3.939.479.088
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.300.000.000)	(1.000.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.090.532.219	2.939.479.088
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**509**	**294**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.390.532.219	3.939.479.088
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.300.000.000)	(1.000.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.090.532.219	2.939.479.088
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**509**	**294**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2025.

4.13.5. Cổ tức

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	1.751.688.000	1.750.738.000
Cổ tức phải trả	3.000.000.000	4.000.000.000
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(2.910.165.000)	(3.999.050.000)
Số dư cuối năm	**1.841.523.000**	**1.751.688.000**

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.858,70	1.871,90

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng (*)	229.269.256.187	217.153.297.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.125.828.313	2.801.894.615
Cộng	**231.395.084.500**	**219.955.191.928**
(*) Trong đó, doanh thu bán hàng cho bên liên quan - Xem thêm Mục 8	1.671.458.000	307.125.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	220.915.347.859	209.486.580.721

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm	4.886.089.452	4.768.874.949
Lãi bán hàng trả chậm	321.878.941	161.237.395
Cộng	**5.207.968.393**	**4.930.112.344**

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	3.176.662.916	3.028.244.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18	182.954.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.032.129	1.997.992.672
Chi phí khác	232.874.044	347.987.661
Cộng	**4.903.569.107**	**5.557.179.481**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.166.002	132.384.997
Chi phí nhân viên	3.471.525.684	3.199.254.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.706.380	101.629.992
Tiền thuê đất và phí, lệ phí	342.201.054	519.198.868
Hoàn nhập dự phòng	-	(250.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.317.164.628	918.665.794
Chi phí khác	192.990.859	104.643.928
Cộng	**5.554.754.607**	**4.725.777.579**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá mua hàng hóa	220.913.115.318	209.477.649.984
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.184.257	307.691.420
Chi phí nhân viên	6.648.188.600	6.227.498.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.706.398	284.584.590
Hoàn nhập dự phòng	-	(250.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.397.811	3.435.857.334
Chi phí khác	315.079.189	286.255.903
Cộng	**231.373.671.573**	**219.769.537.781**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.010.000.000	-
Thu nhập khác	152.387.899	44.191.437
Cộng	**3.162.387.899**	**44.191.437**

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	8.015.086.974	4.951.848.860
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng:		
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	96.000.000	96.000.000
Chi phí không hợp lệ	11.686.803	-
Phạt vi phạm hành chính về đăng ký đất đai	-	14.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	8.122.773.777	5.061.848.860
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.624.554.755**	**1.012.369.772**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được chi tiết như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo KQHĐKD	
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thuê đất trích trước	684.142.446	684.142.446	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**684.142.446**	**684.142.446**	**-**	**-**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**-**	**-**	**-**	**-**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	37.115.662.000	30.786.368.800

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(37.115.662.000)	(30.786.368.800)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Đồng Nai		TP.Hồ Chí Minh		Tổng cộng	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu	210.581.616.171	182.776.486.928	20.813.468.329	37.178.705.000	231.395.084.500	219.955.191.928
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	10.460.259.146	10.424.349.207	19.477.495	44.262.000	10.479.736.641	10.468.611.207
Thu nhập tài chính					5.207.968.393	4.930.112.344
Chi phí tài chính					(288.797.800)	(194.109.068)
Chi phí bán hàng					(4.903.569.107)	(5.557.179.481)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(5.554.754.607)	(4.725.777.579)
Lợi nhuận khác					3.074.503.454	30.191.437
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(1.624.554.755)	(1.012.369.772)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	-
Lợi nhuận sau thuế					**6.390.532.219**	**3.939.479.088**

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 629 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt hoạt động vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT.

Tất cả tài sản và nợ phải trả của Công ty đều ở tỉnh Đồng Nai.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cao su Công Nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
3. Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng – Xem thêm Mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Cao Su Công Nghiệp	1.671.458.000	307.125.000
Chia cổ tức – Xem thêm Mục 4.13.1:		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	2.163.240.000	2.884.320.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND			Năm 2024 VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Bà Phan Thị Anh Thy	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/03/2026)	-	560.999.296	560.999.296	-	703.931.799	703.931.799
Ông Cao Hùng Lai	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/06/2025) Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/05/2025)	30.000.000	176.920.000	206.920.000	60.000.000	484.094.761	544.094.761
Ông Ngô Huỳnh Minh	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025) Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 02/06/2025) Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/12/2025) Quyền Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2026)	24.000.000	352.190.039	376.190.039	-	411.640.847	411.640.847
Bà Nguyễn Thị Kim Quy	Thành viên HĐQT	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000
Ông Đoàn Tuấn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	-	256.544.842	256.544.842	-	319.167.812	319.167.812
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)	15.000.000	-	15.000.000	-	-	
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hoà	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20/06/2025	15.000.000	-	15.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quân	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 02/06/2025)	6.000.000	161.571.185	167.571.185	-	-	
Cộng		**156.000.000**	**1.508.225.362**	**1.664.225.362**	**156.000.000**	**1.918.835.219**	**2.074.835.219**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Ngô Huỳnh Minh	**Nguyễn Hồng Quân**	**Nguyễn Hồng Quân**
Quyền Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Kế toán trưởng**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026